

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/DS-PT

Ngày: 13-5-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, tài sản gắn liền với đất và bồi
thường thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Dừa.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.
Ông Trịnh Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 114/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1926; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B: Ông Phan Văn Hiếu, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp P, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2019, có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phan Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3. Bà Phan Thị Bạch T, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Phan Thanh L, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Ông Phan Công T, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Bạch T, ông Phan Thanh L, ông Phan Công T: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2016, có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Bà Hồ Hoàng Y, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 2001; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Lê Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

8. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9. Bà Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

10. Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

11. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

12. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

13. Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

14. Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 2003; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Hoàng Y, ông Nguyễn Quốc K, bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Quốc V, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Thu, ông Nguyễn Quốc T, ông Nguyễn Văn VI, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Quốc T1, ông Nguyễn Quốc T2: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2020, có mặt).

15. Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hoàng L, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

16. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh; địa chỉ: Số 27 đường T, Khóm 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng K, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn trong vụ án.*

- *Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn B và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 1236, diện tích 6.500m² (theo tư liệu năm 1991), tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh là đất bãi bồi. Phần đất này trước đây do Nhà nước quản lý, đến năm 1991 ông Nguyễn Văn B kê khai đăng ký nhưng không có canh tác, khai phá, sử dụng phần đất tranh chấp này, do trước đây khoảng năm 1977 Nhà nước không cho khai thác sử dụng phần đất bãi bồi. Đến năm 1994, hộ của ông Phan Văn H lấn chiếm sử dụng phần đất tranh chấp diện tích khoảng 6.200m² còn ông Nguyễn Văn B sử dụng khoảng 300m², nên ông Nguyễn Văn B yêu cầu hộ ông Phan Văn H phải di dời tất cả tài sản trên đất và trả lại cho ông Nguyễn Văn B diện tích 6.200m² thuộc một phần thửa 1236 nói trên, ông Nguyễn Văn B đồng ý trừ ra diện tích đường đal công cộng, đồng thời yêu cầu hộ ông Phan Văn H phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn B số tiền 264.000.000 đồng mà gia

đình ông Nguyễn Văn B mất thu nhập do không canh tác đất tranh chấp từ năm 1994 đến năm 2016. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì ông Nguyễn Văn B sử dụng diện tích 951,5 m² thuộc một phần các thửa đất 177, 122, 91 và 99; hộ ông Phan Văn H sử dụng 4.126,3m² thuộc một phần các thửa 143, 122, 91, 99 và một phần bãi bồi từ sông Hậu; do đó, ông Nguyễn Văn B yêu cầu hộ ông Phan Văn H phải di dời cây trồng và tất cả các tài sản trên đất để trả lại cho ông diện tích đất 4.126,3m² như kết quả thẩm định ngày 24/10/2018; ông Nguyễn Văn B không đồng ý bồi hoàn tiền thành quả lao động cho gia đình ông Phan Văn H.

Theo bị đơn ông Phan Văn H trình bày: Nguồn gốc phần đất ông Nguyễn Văn B tranh chấp là đất bãi bồi, trước khi phù sa bồi đắp thì mẹ ông là bà Phạm Thị A đã trồng bần, thời điểm đó ai trồng bần thì được sử dụng; gia đình ông sử dụng từ năm 1985 đến nay nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi gia đình ông sử dụng, thì gia đình ông Nguyễn Văn B không ngăn cản, đến năm 2012 ông Nguyễn Văn B mới tranh chấp. Ông thống nhất với kết quả thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2018, thẩm định bổ sung vào ngày 19/4/2019 và kết quả định giá lại vào ngày 15/7/2019. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, ông yêu cầu được công nhận cho hộ gia đình ông quyền sử dụng phần diện tích đất 4.126,3m² thuộc một phần các thửa 143, 122, 91, 99 và một phần bãi bồi sông Hậu như kết quả của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C cung cấp. Trường hợp, ông Nguyễn Văn B chứng minh được phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn B, thì ông không yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả công sức lao động, cải tạo đất và công lên liếp cho gia đình ông. Đối với việc ông Nguyễn Văn B yêu cầu hộ gia đình ông phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn B số tiền 264.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh trình bày: Thửa đất số 99 theo tư liệu năm 2005 các bên đang tranh chấp do Ủy ban nhân dân xã A kê khai nhưng thực tế Ủy ban nhân dân xã A không có quản lý, sử dụng thửa đất này, do đó đặc chính quy năm 2005 đã nhầm lẫn dẫn đến Ủy ban nhân dân xã kê khai thửa đất này. Hiện trạng quy hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã A trừ diện tích đường đal công cộng ra thì thửa đất này không nằm trong quy hoạch của xã, không nằm trong danh sách đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh trình bày: Năm 1991, ông Nguyễn Văn B đăng ký kê khai thửa 1236, diện tích 6.500 m² nhưng từ lúc kê khai đăng ký cho đến nay ông Nguyễn Văn B không trực tiếp canh tác sử dụng. Hộ ông Phan Văn H khai phá, lập vườn trồng cây lâu năm sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1990 đến nay.

Tại bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 157, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203, Điều 166 của Luật Đất đai; điểm a, c khoản 1 Điều 91 của Nghị định 143/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

Công nhận cho hộ gia đình ông Phan Văn H được quyền sử dụng đất các thửa như sau:

- Một phần thửa đất số 143, diện tích 417,2m² (tương ứng với thửa B trên sơ đồ kèm theo) có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp sông Hậu, kích thước 58,5m; Hướng Tây giáp đường đê, kích thước 48,6m và 6,73m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 143, kích thước 9,86m; Hướng Bắc giáp phần bồi đắp sông Hậu, kích thước 5,64m.

- Một phần thửa đất số 122, diện tích 2.825,2m² (tương ứng với thửa C trên sơ đồ kèm theo) có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường đê, kích thước 61,12m và 3,82m; Hướng Tây giáp một phần thửa 177, kích thước 53,56m và 12,32m, giáp phần còn lại thửa 122, kích thước 10,30m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 122, kích thước 61,16m; Hướng Bắc giáp đường đê, kích thước 15,23m và 9,33m.

- Một phần thửa đất số 91, diện tích 27,3m² (tương ứng với thửa G trên sơ đồ kèm theo) có các cạnh như sau: Hướng Đông giáp thửa 199, kích thước 15,51m; Hướng Tây Nam giáp đường đê, kích thước 5,02m; Hướng Tây Bắc giáp phần còn lại của thửa 91, kích thước 12,41m; Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 99.

- Một phần thửa đất số 99, diện tích 710m² (tương ứng với thửa K trên sơ đồ kèm theo) có các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp phần bồi đắp sông Hậu, kích thước 50,01m và 23,22m; Hướng Tây giáp thửa 91, kích thước 15,51m; Hướng Tây Nam giáp đường đê, kích thước 13,17m, 12,66m và 15,29m; Hướng Tây Bắc giáp thửa 99, kích thước 28,3m.

- Phần bồi đắp từ sông Hậu, diện tích 146,6m² (tương ứng với thửa A trên sơ đồ kèm theo) có các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp sông Hậu, kích thước 72,77m; Hướng Tây giáp thửa 99, kích thước 50,01m và 23,22m; Hướng Nam giáp thửa 143, kích thước 5,64m.

Tất cả các thửa đất trên đo đạc theo tư liệu năm 2005. (Có sơ đồ kèm theo)

Hộ gia đình ông Phan Văn H được sử dụng toàn bộ cây trồng trên các thửa đất nêu trên, gồm: 29 cây xoài (05-20 năm tuổi), 05 cây sầu riêng (05-20 năm tuổi), 23 cây măng cụt (05-20 năm tuổi), 37 cây dừa (05-20 năm tuổi) 01 cây bòn

bon (05-20 năm tuổi), 25 cây chôm chôm (05-20 năm tuổi), 01 cây nhãn (03-10 năm tuổi), 06 cây cam (03-10 năm tuổi), 04 cây dâu (03-10 năm tuổi), 31 cây chanh (03 - 10 năm tuổi), 100 bụi chuối, 20 cây tre cao trên 5m, 03 cây bàng phi 30, 02 cây còng phi 50, 01 cây mù u phi 20.

Đối với diện tích 951,5m² thuộc một phần các thửa đất 177, 122, 91, 99 (từ liệu năm 2005) hiện do ông Nguyễn Văn B quản lý, ông Nguyễn Văn B không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc hộ gia đình ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị N giao trả cho gia đình ông diện tích đất 4.126,3m² thuộc phần A, B, C, G, K (kết quả xem xét thẩm định vào ngày 24/10/2018), đồng thời di dời các tài sản ra khỏi phần đất tranh chấp; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công nhận diện tích đất 951,5m² (phần D, E, F, H) thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn B; yêu cầu Tòa án buộc hộ gia đình ông Phan Văn H bồi thường thiệt hại trong suốt 22 năm không canh tác đất số tiền là 264.000.000 đồng.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh có quyết định kháng nghị số 18/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh thay đổi kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và sửa một phần bản án sơ thẩm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đối với thiếu sót của cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn số tiền 264.000.000 đồng là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận kháng nghị hủy phần này của án sơ thẩm; về phần thu thập chứng cứ chưa đầy đủ cũng như công nhận diện tích đất theo Luật Đất đai và văn bản liên quan về đất bãi bồi, tại cấp phúc thẩm đã được khắc phục, thu thập bổ sung nên Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị đề nghị sửa án sơ thẩm và không công nhận đất cho phía bị đơn. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm

về yêu cầu bồi thường thiệt hại và sửa bản án sơ thẩm phần tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B còn trong thời hạn luật định, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

[2] Ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc hộ gia đình ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị N giao trả cho gia đình ông diện tích đất 4.126,3m² thuộc phần A, B, C, G, K (theo kết quả xem xét thẩm định vào ngày 24/10/2018), đồng thời di dời các tài sản ra khỏi phần đất tranh chấp là không có cơ sở chấp nhận; bởi lẽ, đất bãi bồi ven sông Hậu thuộc quyền quản lý của Nhà nước, Nhà nước khuyến khích người dân khai thác, bồi đắp, sử dụng có hiệu quả và đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật (theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ). Qua xác minh thực tế ông Nguyễn Văn B có kê khai năm 1991 nhưng không có canh tác, sử dụng diện tích đất 4.126,3m² nêu trên; diện tích đất này đại diện Ủy ban nhân dân huyện C xác định do ông Phan Văn H trực tiếp khai thác, sử dụng từ 1990 đến nay, thực tế thì ông Phan Văn H có trồng nhiều cây ăn trái, hoa màu, đào mương lên bờ liếp trên diện tích đất này, từ đó án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Đối với phần diện tích đất 951,5m² mà nguyên đơn đang quản lý sử dụng (nằm trong phần D, E, F, H theo biên bản khảo sát), tại cấp sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp nên cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng quy định của pháp luật; sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn là không có cơ sở xem xét.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc hộ gia đình ông Phan Văn H bồi thường thiệt hại trong suốt 22 năm không canh tác đất với số tiền 264.000.000 đồng, nội dung này được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết, nhưng bản án sơ thẩm chỉ nêu trong phần nhận định, phần quyết định của bản án không tuyên, tại biên bản nghị án cũng không được Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét quyết định là

vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục được nên cần hủy phần nội dung này của bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[5] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận; ý kiến của vị Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận phần diện tích đất 4126,3m² cho ông Phan Văn H là chưa phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, đối với đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn số tiền 264.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; hủy một phần bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn B là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Văn B được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

1. Giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Công nhận cho hộ gia đình ông Phan Văn H được quyền sử dụng đất các thửa như sau:

- Một phần thửa đất số 143, diện tích 417,2m² (tương ứng với thửa B trên sơ đồ kèm theo) có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp sông Hậu, kích thước 58,5m; Hướng Tây giáp đường đê, kích thước 48,6m và 6,73m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 143, kích thước 9,86m; Hướng Bắc giáp phần bồi đắp sâu Hậu, kích thước 5,64m.

- Một phần thửa đất số 122, diện tích 2.825,2m² (tương ứng với thửa C trên sơ đồ kèm theo) có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường đê, kích thước 61,12m và 3,82m; Hướng Tây giáp một phần thửa 177, kích thước 53,56m và 12,32m, giáp phần còn lại thửa 122, kích thước 10,30m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 122, kích thước 61,16m; Hướng Bắc giáp đường đê, kích thước 15,23m và 9,33m.

- Một phần thửa đất số 91, diện tích 27,3m² (tương ứng với thửa G trên sơ đồ kèm theo) có các cạnh như sau: Hướng Đông giáp thửa 199, kích thước 15,51m; Hướng Tây Nam giáp đường đê, kích thước 5,02m; Hướng Tây Bắc giáp phần còn lại của thửa 91, kích thước 12,41m; Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 99.

- Một phần thửa đất số 99, diện tích 710m² (tương ứng với thửa K trên sơ đồ kèm theo) có các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp phần bồi đắp sông Hậu, kích thước 50,01m và 23,22m; Hướng Tây giáp thửa 91, kích thước 15,51m; Hướng Tây Nam giáp đường đê, kích thước 13,17m, 12,66m và 15,29m; Hướng Tây Bắc giáp thửa 99, kích thước 28,3m.

- Phần bồi đắp từ sông Hậu, diện tích 146,6m² (tương ứng với thửa A trên sơ đồ kèm theo) có các cạnh như sau: Hướng Đông Bắc giáp sông Hậu, kích thước 72,77m; Hướng Tây giáp thửa 99, kích thước 50,01m và 23,22m; Hướng Nam giáp thửa 143, kích thước 5,64m.

Tất cả các thửa đất trên đo đạc theo tư liệu năm 2005. (Có sơ đồ kèm theo)

Hộ gia đình ông Phan Văn H được sử dụng toàn bộ cây trồng trên các thửa đất nêu trên, gồm: 29 cây xoài (05-20 năm tuổi), 05 cây sầu riêng (05-20 năm tuổi), 23 cây măng cụt (05-20 năm tuổi), 37 cây dừa (05-20 năm tuổi) 01 cây bòn bon (05-20 năm tuổi), 25 cây chôm chôm (05-20 năm tuổi), 01 cây nhãn (03-10 năm tuổi), 06 cây cam (03-10 năm tuổi), 04 cây dâu (03-10 năm tuổi), 31 cây chanh (03 - 10 năm tuổi), 100 bụi chuối, 20 cây tre cao trên 5m, 03 cây bàng phi 30, 02 cây còng phi 50, 01 cây mù u phi 20.

Đối với diện tích 951,5m² thuộc một phần các thửa đất 177, 122, 91, 99 (tư liệu năm 2005) hiện do ông Nguyễn Văn B quản lý, ông Nguyễn Văn B không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn B yêu cầu hộ ông Phan Văn H bồi thường thiệt hại số tiền 264.000.000 đồng.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C để giải quyết lại theo thủ tục chung đối với phần nội dung của vụ án đã bị cấp phúc thẩm hủy.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 5.080.500 đồng; ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ chi phí thẩm định, định giá tài sản.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B được miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 15.350.000 đồng theo biên lai thu số 0003690 ngày 11/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Dừa